

Số: 2141/10/BCKT/AUD-VVALUES

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

### VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2009

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM CÔNG NGHỆ SÀI GÒN**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2009 bao gồm Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 được lập ngày 29 tháng 3 năm 2010 (từ trang 07 đến trang 34) của Công ty Cổ phần Công nghệ Thực phẩm Sài Gòn.

Việc lập và trình bày số liệu trên Báo cáo tài chính thuộc về Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là trình bày ý kiến của mình về Báo cáo tài chính dựa trên công việc kiểm toán.

#### Cơ sở kiểm toán

Chúng tôi thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và tiến hành công việc kiểm toán để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng thể báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của Kiểm toán viên.

#### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thực phẩm Công nghệ Sài Gòn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công ty Cổ phần Công nghệ Thực phẩm Sài Gòn và được lập phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2010.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)



**Ths. Trần Khánh Lâm - Tổng Giám đốc**  
Chứng chỉ KTV số: 0538/KTV

**Ths. Nguyễn Thanh Sang - Kiểm toán viên**  
Chứng chỉ KTV số: 0851/KTV

#### Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VIETVALUES.

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>100</b>	<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>234,662,785,497</b>	<b>169,815,205,428</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	5.1	<b>22,721,046,336</b>	<b>24,968,453,015</b>
111	1. Tiền		22,721,046,336	24,968,453,015
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		-	-
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>36,241,239,243</b>	<b>61,094,767,143</b>
131	1. Phải thu của khách hàng	5.2	18,310,818,725	14,855,588,797
132	2. Trả trước cho người bán	5.3	16,074,167,252	43,730,814,676
138	3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	5.4	2,074,551,889	2,670,025,813
139	4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	5.5	(218,298,623)	(161,662,143)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>157,299,168,656</b>	<b>75,287,491,622</b>
141	1. Hàng tồn kho	5.6	157,299,168,656	75,287,491,622
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>18,401,331,262</b>	<b>8,464,493,648</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	5.7	141,743,772	349,412,543
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		14,151,387,008	4,904,139,399
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	444,390,784
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	5.8	4,108,200,482	2,766,550,922
<b>200</b>	<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>24,540,018,667</b>	<b>23,388,859,467</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		-	-
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>9,167,515,263</b>	<b>9,958,143,879</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình		6,886,489,083	7,879,098,782
222	- Nguyên giá	5.9	17,319,074,100	17,444,035,770
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10,432,585,017)	(9,564,936,988)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình		-	-
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5.10	2,281,026,180	2,079,045,097
<b>240</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		-	-
<b>250</b>	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	5.11	<b>14,770,506,000</b>	<b>12,270,506,000</b>
258	1. Đầu tư dài hạn khác		26,570,506,000	26,770,506,000
259	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn		(11,800,000,000)	(14,500,000,000)
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>601,997,404</b>	<b>1,160,209,588</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	5.12	596,997,404	1,155,209,588
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
268	3. Tài sản dài hạn khác	5.13	5,000,000	5,000,000
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>259,202,804,164</b>	<b>193,204,064,895</b>

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>300</b>	<b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>196,133,982,270</b>	<b>152,714,047,417</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>195,792,751,161</b>	<b>151,984,980,601</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	5.14	139,572,610,263	107,628,206,254
312	2. Phải trả người bán	5.15	32,967,345,383	37,714,415,537
313	3. Người mua trả tiền trước	5.16	13,104,366,553	2,061,620,138
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.17	4,786,500,910	1,217,010
315	5. Phải trả người lao động		3,076,470,852	1,570,949,163
316	6. Chi phí phải trả		-	-
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5.18	2,285,457,200	3,008,572,499
320	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>341,231,109</b>	<b>729,066,816</b>
333	1. Phải trả dài hạn khác	5.19	64,558,000	51,875,000
334	2. Vay và nợ dài hạn	5.20	235,337,409	677,191,816
336	3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		41,335,700	-
<b>400</b>	<b>B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>63,068,821,894</b>	<b>40,490,017,478</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	5.21	<b>59,656,306,799</b>	<b>39,588,482,826</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		30,000,000,000	30,000,000,000
416	2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(7,015,509)	-
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		9,454,037,348	8,014,392,573
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		2,196,881,243	1,040,693,319
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		18,012,403,717	533,396,934
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	5.22	<b>3,412,515,095</b>	<b>901,534,652</b>
431	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3,412,515,095	901,534,652
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>259,202,804,164</b>	<b>193,204,064,895</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		10,340,039,099	9,558,517,999
2. Ngoại tệ các loại (USD)		50,596.50	8,851.65

Người lập biểu



**PHẠM THÀNH CHUNG**

Kế toán trưởng



**ĐẶNG TRỌNG THÀNH**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2010



Giám đốc



**TÚ MINH HUY**

## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009


ĐVT: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	6.1	<b>1.729.939.444.985</b>	<b>1.496.250.581.103</b>
03	2. Các khoản giảm trừ		128.054.137	132.429.173
10	<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>1.729.811.390.848</b>	<b>1.496.118.151.930</b>
11	4. Giá vốn hàng bán	6.2	1.660.552.026.827	1.457.528.824.527
20	<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>69.259.364.021</b>	<b>38.589.327.403</b>
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	6.3	2.576.159.972	5.347.679.432
22	7. Chi phí tài chính	6.4	4.766.954.325	26.066.128.700
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		7.299.677.578	11.445.574.826
24	8. Chi phí bán hàng	6.5	37.722.672.050	30.789.214.025
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.6	10.866.173.082	8.060.243.899
30	<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>18.479.724.536</b>	<b>(20.978.579.789)</b>
31	11. Thu nhập khác	6.7	13.513.569.169	14.190.436.133
32	12. Chi phí khác		82.473.860	111.856.344
40	<b>13. Lợi nhuận khác</b>		<b>13.431.095.309</b>	<b>14.078.579.789</b>
50	<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>31.910.819.845</b>	<b>(6.900.000.000)</b>
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.8	5.967.416.591	
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		<b>25.943.403.254</b>	<b>(6.900.000.000)</b>
70	<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	6.9	<b>8.648</b>	<b>(2.300)</b>

Người lập biểu

  
**PHẠM THÀNH CHUNG**


Kế toán trưởng

  
**ĐẶNG TRỌNG THÀNH**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2010



Giám đốc

  
**TỪ MINH HUY**



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009


ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.817.323.808.231	1.567.348.014.051
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(1.796.677.124.791)	(1.446.929.871.066)
03	3. Tiền trả cho người lao động		(23.859.630.981)	(15.247.485.606)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(5.376.997.191)	(11.445.574.826)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(862.406.654)	(374.832.426)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		8.847.822.335	14.748.282.484
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(30.960.994.391)	(44.981.168.774)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(31.565.523.442)</b>	<b>63.117.363.837</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(400.656.912)	(1.670.087.880)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		82.636.364	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(200.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		200.000.000	30.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.525.733.812	3.406.685.907
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>1.407.713.264</b>	<b>1.566.598.027</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		501.725.583.827	473.887.669.267
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(471.444.984.247)	(516.731.166.071)
35	5. Tiền trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.400.000.000)	(5.414.199.000)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>27.880.599.580</b>	<b>(48.257.695.804)</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>		<b>(2.277.210.598)</b>	<b>16.426.266.060</b>
<b>60</b>	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>24.968.453.015</b>	<b>8.542.186.955</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		29.803.919	-
<b>70</b>	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>		<b>22.721.046.336</b>	<b>24.968.453.015</b>

Người lập biểu

  
**PHẠM THÀNH CHUNG**

Kế toán trưởng

  
**ĐẶNG TRỌNG THÀNH**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2010



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009**

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

#### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

##### **1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Là loại hình công ty cổ phần.

##### **1.2 Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất, thương mại, xuất nhập khẩu và dịch vụ.

##### **1.3 Ngành nghề kinh doanh**

- Ủy thác mua bán hàng hóa;
- Đại lý mua bán, ký gởi hàng hóa;
- Mua bán nông, lâm sản nguyên liệu, lương thực, thực phẩm, đồ uống, rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước và sản phẩm từ sợi thuốc lá (trừ kinh doanh dịch vụ ăn uống);
- Mua bán giấy, vở, bìa các tông, văn phòng phẩm;
- Sản xuất giấy nhãn và bao bì, tập vở, giấy văn phòng phẩm (phong bì, giấy thấm, giấy viết, giấy in ở văn phòng, giấy tập).
- In bìa tập học sinh, nhãn hàng, bao bì, giấy tờ quản lý (không in tại trụ sở);
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe tải liên tỉnh và nội tỉnh;
- Dịch vụ kho vận;
- Kinh doanh lữ hành nội địa và lữ hành quốc tế;
- Kinh doanh nhà ở;
- Môi giới bất động sản;
- Cho thuê nhà ở;
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (kiốt, trung tâm thương mại);
- Hoạt động đóng gói;
- Mua bán xà phòng, dầu gội đầu, chất tẩy rửa (trừ hàng hoá có tính độc hại mạnh), sản phẩm nhựa, hàng điện máy, điện gia dụng.

## **2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **2.1 Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### **2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác**

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Tỷ giá hạch toán ngày 31/12/2009: 17.941 VNĐ/USD.

## **3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006; và các thông tư, hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

### **3.2 Cam kết kế toán**

Chúng tôi, Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Công nghệ Sài Gòn cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định

### **3.3 Hình thức kế toán áp dụng:** Nhật ký chứng từ.

### **3.4 Báo cáo tài chính**

Công ty có các đơn vị kinh doanh phụ thuộc bao gồm: 06 Cửa hàng Thực phẩm Công nghệ, Xí nghiệp giấy Thanh Bình và Chi nhánh Mộc Bài.

06 Cửa hàng Thực phẩm Công nghệ, Xí nghiệp giấy Thanh Bình hạch toán phụ thuộc vào Văn phòng công ty, còn Chi nhánh Mộc Bài hạch toán báo sổ.

Chi nhánh Mộc Bài đến ngày 01 tháng 08 năm 2009 thì ngưng hoạt động và đến tháng 11 năm 2009 thì có quyết định giải thể của Hội đồng quản trị

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của:

- Văn phòng công ty;
- Chi nhánh Mộc Bài.

## **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: căn cứ vào các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

### **4.2 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: theo nguyên tắc giá gốc;
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Thực tế đích danh;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: vào thời điểm khóa sổ Công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

### **4.3 Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

- ***Nguyên tắc đánh giá:***

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- ***Phương pháp khấu hao áp dụng:***

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Quyết định số 206/2003/QĐ/BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài Chính.

- ***Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:***

Nhà cửa, vật kiến trúc	09 - 20 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 06 năm



#### **4.4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

- Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá.
- Khấu hao bất động sản đầu tư theo phương pháp đường thẳng.

#### **4.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc.

#### **4.6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.
- Chi phí trả trước: căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

#### **4.7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác**

- Chi phí trả trước: chủ yếu là những chi phí công cụ dụng cụ, đồ dung văn phòng, nhà xưởng, được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ, và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.
- Phương pháp phân bổ: Theo phương pháp đường thẳng.

#### **4.8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

#### **4.9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

- Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận là giá trị được ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Phương pháp ghi nhận: Khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

#### **4.10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là số vốn thực góp của chủ sở hữu;
- Thặng dư vốn cổ phần: là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ Công ty và theo tờ trình của Hội đồng quản trị và duyệt của Đại hội đồng cổ đông.

#### **4.11 Doanh thu và chi phí**

- Doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
  - Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; và xác định được phần công việc đã hoàn thành ;
  - Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
  - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;
  - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.
- Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
  - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận phù hợp với doanh thu và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

#### **4.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **4.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không có bù trừ .

#### **4.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Các khoản mục thuế thể hiện trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng số thuế dự kiến phải nộp cho niên độ báo cáo. Theo quy định hiện hành, số thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Các khoản chênh lệch theo số thuế quyết toán và khoản dự trừ thuế (nếu có) sẽ được điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.

- Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: 25%.

Công ty được miễn 02 (hai) năm và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 (ba) năm kể từ khi kinh doanh có lợi nhuận. Năm miễn thuế bắt đầu từ năm 2006.

- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

### **5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)**

#### **5.1 Tiền**

<b>Mã số</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
5.1.1	Tiền mặt	3.074.232.000	1.856.096.400
5.1.2	Tiền gửi ngân hàng	19.646.814.336	23.112.356.615
	<b>Tổng cộng</b>	<b>22.721.046.336</b>	<b>24.968.453.015</b>

## 5.1.2 Tiền gửi ngân hàng

Tiền gửi ngân hàng phù hợp với sổ phụ ngân hàng.

Chi tiết gồm:

STT	Ngân hàng	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
1	Ngân hàng Ngoại Thương – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	50.591,94	10.840.936.106 907.669.996	8.851,65	7.939.379.859 150.274.462
2	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội		3.312.755.980		7.919.832.796
3	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Hồ Chí Minh		2.200.267.324	-	832.485.918
4	Ngân hàng Công Thương – Chi nhánh 4		1.655.936.233	-	5.743.792.690
5	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín		674.327.198		-
6	Công ty Chứng khoán Ngân hàng Á Châu		35.580.024		945.371
7	EXIMBANK – Sở giao dịch TP.HCM	4,56	13.868.296		-
8	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu		5.473.179		4.962.391
9	Ngân hàng HSBC chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh		-	-	77.646.476
10	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây Ninh		-		443.036.652
<b>Cộng</b>		<b>50.596,50</b>	<b>19.646.814.336</b>	<b>8.851,65</b>	<b>23.112.356.615</b>

## **5.2 Phải thu khách hàng**

Chi tiết gồm:	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Cửa hàng Thực phẩm Công nghệ số 1	1.584.167.402	2.517.711.199
Cửa hàng Thực phẩm Công nghệ số 2	692.824.636	1.518.305.529
Cửa hàng Thực phẩm Công nghệ số 4	1.693.979.791	1.995.040.184
Cửa hàng 36	2.050.269.035	1.683.446.788
Cửa hàng Miền Đông	1.073.916.853	1.201.364.340
Cửa hàng 191 Bùi Thị Xuân	5.493.839.973	1.634.567.817
Phòng kinh doanh	4.236.068.444	2.525.959.716
Phòng xuất nhập khẩu	-	1.488.857.600
Xí nghiệp giấy Thanh Bình	908.954.947	194.090.014
Văn phòng Công ty	576.797.644	96.245.610
<b>Cộng</b>	<b>18.310.818.725</b>	<b>14.855.588.797</b>

## **5.3 Trả trước người bán**

Chi tiết gồm:	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Công ty TNHH Nivl	7.427.378.000	3.281.582.921
Công ty Cổ phần đường Bình Định	3.000.000.000	5.077.500.000
Công ty Cổ phần đường Nước Trong	2.250.000.000	-
Công ty Cổ phần Mía đường 333	2.207.687.000	3.011.500.000
Công ty Cổ phần mía đường Phan Rang	495.000.000	-
Các khách hàng khác	694.102.252	32.360.231.755
<b>Cộng</b>	<b>16.074.167.252</b>	<b>43.730.814.676</b>

#### **5.4 Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

Chủ yếu là khoản khuyến mãi, chiết khấu, hỗ trợ vận chuyển và phải thu ký cược bao bì.

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Cửa hàng Thực phẩm Công nghệ số 1	367.080.566	396.503.985
Cửa hàng Thực phẩm Công nghệ số 2	104.000.004	56.827.887
Cửa hàng Thực phẩm Công nghệ số 4	266.198.267	383.006.357
Cửa hàng 36	356.083.109	350.460.180
Cửa hàng Miền Đông	515.503.460	881.872.646
Cửa hàng 191 Bùi Thị Xuân	285.539.770	437.418.091
Phòng Xuất nhập khẩu	-	1.520.000
Phòng kinh doanh	-	84.500.000
Văn phòng Công ty	180.146.713	77.916.667
<b>Cộng</b>	<b>2.074.551.889</b>	<b>2.670.025.813</b>

#### **5.5 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi**

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Trần Khánh	32.500.000	16.250.000
DNTN Thương mại Long Thơm	68.636.400	20.590.920
Lưu Thị Sương	34.750.000	24.325.000
Công ty TNHH Thương mại & Chế biến Thực phẩm Thanh Khiết	33.517.750	33.517.750
Quán Thảo Vân	14.199.975	14.199.975
Công ty TNHH Giang Giang	12.899.948	12.899.948
Công ty Giày Hiệp Hưng	11.794.550	11.794.550
Công ty TNHH Hoàng Nguyên – Sơn Cảnh Quán	10.000.000	10.000.000
Các khách hàng khác	-	18.084.000
<b>Cộng</b>	<b>218.298.623</b>	<b>161.662.143</b>



## 5.6 Hàng tồn kho

STT	Chi tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
5.6.1	Hàng mua đang đi đường	26.280.523.591	19.045.666.159
5.6.2	Nguyên liệu, vật liệu	46.777.460	40.022.635
5.6.3	Công cụ, dụng cụ	2.537.568.544	2.417.689.448
5.6.4	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
5.6.5	Thành phẩm	833.354.565	1.074.472.439
5.6.6	Hàng hóa	127.443.833.596	52.703.574.717
5.6.7	Hàng gửi bán	157.110.900	6.066.224
5.6.8	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b>		<b>157.299.168.656</b>	<b>75.287.491.622</b>

Trong đó giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả : 91.700.000.000

### 5.6.1 Hàng mua đang đi trên đường

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Cửa hàng Thực phẩm Công nghệ số 1	-	142.079.526
Cửa hàng Thực phẩm Công nghệ số 2	-	-
Cửa hàng Thực phẩm Công nghệ số 4	402.418.154	1.105.240.800
Cửa hàng 36	661.090.800	413.317.138
Cửa hàng Miền Đông	-	-
Cửa hàng 191 Bùi Thị Xuân	440.606.560	-
Văn phòng Công ty	24.776.408.077	17.385.028.695
<b>Cộng</b>	<b>26.280.523.591</b>	<b>19.045.666.159</b>

### 5.6.2 Nguyên liệu, vật liệu

Là nguyên vật liệu của Xí nghiệp giấy Thanh Bình.

### **5.6.3 Công cụ, dụng cụ**

Chủ yếu là bao bì, kết vớ.

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Cửa hàng Thực phẩm Công nghệ số 1	451.174.000	281.662.664
- Cửa hàng Thực phẩm Công nghệ số 2	-	240.000
- Cửa hàng Thực phẩm Công nghệ số 4	3.960.000	4.950.000
- Cửa hàng 36	242.640.000	148.800.000
- Cửa hàng Miền Đông	52.121.000	2.082.000
- Cửa hàng 191 Bùi Thị Xuân	353.681.800	286.304.880
- Văn phòng Công ty	1.433.991.744	1.693.649.904
<b>Cộng</b>	<b>2.537.568.544</b>	<b>2.417.689.448</b>

### **5.6.5 Thành phẩm**

Là thành phẩm của Xí nghiệp giấy Thanh Bình.

### **5.6.6 Hàng hóa**

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Cửa hàng Thực phẩm Công nghệ số 1	4.866.867.683	4.396.882.658
- Cửa hàng Thực phẩm Công nghệ số 2	11.861.477.907	4.147.073.422
- Cửa hàng Thực phẩm Công nghệ số 4	2.716.929.694	3.063.738.183
- Cửa hàng 36	7.951.790.564	5.204.778.998
- Cửa hàng Miền Đông	2.618.777.487	4.883.679.079
- Cửa hàng 191 Bùi Thị Xuân	3.827.170.569	2.455.039.632
- Xí nghiệp giấy Thanh Bình	3.984.753.690	149.505.198
- Văn phòng Công ty	89.616.066.002	26.753.843.770
- Chi nhánh Mộc Bài	-	1.649.033.777
<b>Cộng</b>	<b>127.443.833.596</b>	<b>52.703.574.717</b>

## 5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn

Chủ yếu là chi phí xây dựng mở rộng kho và chi phí chờ phân bổ công cụ dụng cụ đã xuất dùng.

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí công cụ dụng cụ	141.743.772	268.683.904
- Chi phí sửa chữa	-	80.728.639
<b>Cộng</b>	<b>141.743.772</b>	<b>349.412.543</b>

## 5.8 Tài sản ngắn hạn khác

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
5.8.1	Tạm ứng	12.414.500	101.044.922
5.8.2	Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.095.785.982	2.665.506.000
<b>Tổng cộng</b>		<b>4.108.200.482</b>	<b>2.766.550.922</b>

### 5.8.1 Tạm ứng

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Bùi Thị Hạnh	7.650.000	-
Nguyễn Thị Thu Sa	4.764.500	-
Các nhân viên khác	-	101.044.922
<b>Cộng</b>	<b>12.414.500</b>	<b>101.044.922</b>

### 5.8.2 Ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Chủ yếu là khoản ký cược, thế chấp kết vỏ bia.

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Bia và Nước giải khát Việt Nam	1.960.147.000	1.811.066.000
Ngân hàng Xuất nhập khẩu – Sở giao dịch 1	1.227.838.982	-
Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco trung tâm	638.000.000	704.000.000
Trần Thị Thùy Linh	150.000.000	-
Các khoản khác	119.800.000	150.440.000
<b>Cộng</b>	<b>4.095.785.982</b>	<b>2.665.506.000</b>

## 5.9 Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình như sau:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>						
<b>1. Số dư đầu năm</b>	<b>10.864.878.423</b>	<b>821.394.792</b>	<b>4.701.548.658</b>	<b>812.684.261</b>	<b>243.529.636</b>	<b>17.444.035.770</b>
2. Tăng trong năm	-	-	-	174.282.329	-	174.282.329
3. Giảm trong năm	-	-	222.661.819	33.997.180	42.585.000	299.243.999
<b>4. Số dư cuối năm</b>	<b>10.864.878.423</b>	<b>821.394.792</b>	<b>4.478.886.839</b>	<b>952.969.410</b>	<b>200.944.636</b>	<b>17.319.074.100</b>
<b>II. Giá trị hao mòn</b>						
<b>1. Số dư đầu năm</b>	<b>5.226.843.202</b>	<b>601.336.664</b>	<b>2.779.695.661</b>	<b>726.926.249</b>	<b>230.135.212</b>	<b>9.564.936.988</b>
2. Tăng trong năm	462.736.524	74.685.264	554.895.480	65.749.774	8.824.986	1.166.892.028
3. Giảm trong năm	-	-	222.661.819	33.997.180	42.585.000	299.243.999
<b>4. Số dư cuối năm</b>	<b>5.689.579.726</b>	<b>676.021.928</b>	<b>3.111.929.322</b>	<b>758.678.843</b>	<b>196.375.198</b>	<b>10.432.585.017</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>						
<b>1. Tại ngày đầu năm</b>	<b>5.638.035.221</b>	<b>220.058.128</b>	<b>1.921.852.997</b>	<b>85.758.012</b>	<b>13.394.424</b>	<b>7.879.098.782</b>
<b>2. Tại ngày cuối năm</b>	<b>5.175.298.697</b>	<b>145.372.864</b>	<b>1.366.957.517</b>	<b>194.290.567</b>	<b>4.569.438</b>	<b>6.886.489.083</b>

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định cuối năm khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 2.514.601.724 đồng.

## 5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Là chi phí xây dựng Kho thực phẩm công nghệ tại phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, Tp.Hồ Chí Minh.

## 5.11 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
5.11.1	Đầu tư vào công ty con	-	-
5.11.2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-
5.11.3	Đầu tư dài hạn khác	26.570.506.000	26.770.506.000
5.11.4	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(11.800.000.000)	(14.500.000.000)
<b>Giá trị thuần của khoản đầu tư dài hạn</b>		<b>14.770.506.000</b>	<b>12.270.506.000</b>

### 5.11.3 Đầu tư dài hạn khác

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Mía đường Bourbon Tây Ninh (# 1.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần)	23.000.000.000	23.000.000.000
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (# 200.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần)	2.089.720.000	2.089.720.000
Công ty Cổ phần đường Biên Hòa (#34.320 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần)	539.370.000	539.370.000
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh (# 50.000 cổ phần, giá 10.000 đồng/cổ phần)	500.000.000	500.000.000
Công ty Cổ phần Mía đường Đaknông (# 30.000 cổ phần, giá 10.000 đồng/cổ phần)	241.416.000	241.416.000
Tổng công ty Rượu Bia Nước giải khát Sài Gòn (# 20.000 cổ phần, giá 10.000 đồng/cổ phần)	200.000.000	200.000.000
Trái phiếu chính phủ	-	200.000.000
<b>Cộng</b>	<b>26.570.506.000</b>	<b>26.770.506.000</b>

### 5.11.4 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Là khoản dự phòng giảm giá cổ phiếu của Công ty Cổ phần Mía đường Bourbon Tây Ninh.

### 5.12 Chi phí trả trước dài hạn

Là chi phí thuê quầy chợ đầu mối Bình Điền còn phải phân bổ.

### 5.13 Tài sản dài hạn khác

Là khoản ký quỹ mở dịch vụ Roaming – điện thoại quốc tế.

### 5.14 Vay và nợ ngắn hạn

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
5.14.1	Vay và nợ ngắn hạn	139.521.263.907	107.468.866.990
5.14.2	Nợ dài hạn đến hạn phải trả	51.346.356	159.339.264
<b>Tổng cộng</b>		<b>139.572.610.263</b>	<b>107.628.206.254</b>

### 5.14.1 Vay và nợ ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng Ngoại Thương Tp.Hồ Chí Minh (a)	62.889.600.000	31.071.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Chợ Lớn (b)	55.000.000.000	16.702.920.557
Quỹ Đầu tư Phát triển Tp.HCM (c)	14.480.000.000	34.000.000.000
Vay của các cá nhân (d)	7.151.663.907	25.694.946.433
<b>Cộng</b>	<b>139.521.263.907</b>	<b>107.468.866.990</b>

#### a. Ngân hàng Ngoại Thương Tp.Hồ Chí Minh:

Số hợp đồng (khế ước)	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Số tiền
GNN28-0089/KH/08NH	27/09/2010	10,50	2.895.000.000
GNN29-0089/KH/08NH	18/09/2010	10,50	6.200.000.000
GNN30-0089/KH/08NH	24/09/2010	10,50	8.347.000.000
GNN33-0089/KH/08NH	01/10/2010	10,50	5.050.000.000
GNN34-0089/KH/08NH	29/10/2010	10,50	11.607.600.000
GNN35-0089/KH/08NH	05/11/2010	10,50	6.865.000.000
GNN36-0089/KH/08NH	18/11/2010	10,50	7.875.000.000
GNN37-0089/KH/08NH	27/11/2010	10,50	4.000.000.000
GNN38-0089/KH/08NH	10/12/2010	12,00	1.500.000.000
GNN39-0089/KH/08NH	16/12/2010	12,00	3.525.000.000
GNN40-0089/KH/08NH	17/12/2010	12,00	1.500.000.000
GNN41-0089/KH/08NH	21/12/2010	12,00	3.525.000.000
<b>Cộng</b>			<b>62.889.600.000</b>

Hợp đồng hạn mức tín dụng số 0089/KH/09NH ngày 27 tháng 03 năm 2009. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng là đến hết ngày 27 tháng 03 năm 2010. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, chiết khấu có truy đòi chứng từ hàng xuất khẩu, Bảo lãnh và phát hành thư tín dụng để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ giữa Công ty và bên thứ ba.



Khoản vay trên được đảm bảo bằng:

Cầm cố cổ phiếu và trái phiếu, cụ thể như sau:

✓	Công ty Cổ phần Mía đường Bourbon Tây Ninh	5.000.000.000
✓	Cổ phiếu Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	1.000.000.000
✓	Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	500.000.000
✓	Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa	343.200.000
✓	Công ty Cổ phần Mía đường ĐakNong	241.416.000
<b>Cộng</b>		<b>7.084.616.000</b>

**b. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh Chợ Lớn**

Số hợp đồng (khế ước)	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/tháng)	Số tiền
233.37 - 233/TD.NH/NHQĐ-CLO	23/01/2010	10,20	4.069.647.000
233.38 - 233/TD.NH/NHQĐ-CLO	17/02/2010	10,20	1.563.000.000
233.39 - 233/TD.NH/NHQĐ-CLO	18/02/2010	10,20	3.020.000.000
233.40 - 233/TD.NH/NHQĐ-CLO	19/02/2010	10,20	6.300.000.000
233.41 - 233/TD.NH/NHQĐ-CLO	23/02/2010	10,20	4.300.000.000
233.42 - 233/TD.NH/NHQĐ-CLO	24/02/2010	10,20	2.880.000.000
233.43 - 233/TD.NH/NHQĐ-CLO	27/02/2010	10,20	3.860.901.000
233.44 - 233/TD.NH/NHQĐ-CLO	27/02/2010	10,20	1.253.599.000
233.45 - 233/TD.NH/NHQĐ-CLO	04/03/2010	12,00	6.000.000.000
233.46 - 233/TD.NH/NHQĐ-CLO	21/03/2010	12,00	6.235.000.000
233.47 - 233/TD.NH/NHQĐ-CLO	24/03/2010	12,00	4.000.000.000
233.48 - 233/TD.NH/NHQĐ-CLO	29/03/2010	12,00	3.269.619.000
233.49 - 233/TD.NH/NHQĐ-CLO	30/03/2010	12,00	8.248.234.000
<b>Cộng</b>			<b>55.000.000.000</b>

Hợp đồng hạn mức tín dụng số 233/TD.NH/NHQĐ-CLO ngày 20 tháng 04 năm 2009. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là đến hết ngày 31 tháng 03 năm 2010 Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động kinh doanh hàng thực phẩm.

*Khoản vay trên được đảm bảo bằng:*

Thế chấp hàng tồn kho luân chuyển của công ty là dầu ăn và đường, sữa, nước giải khát các loại tại các kho của Công ty.

**c. Quỹ Đầu tư Phát triển Tp.HCM** **14.480.000.000**

Khế ước nhận nợ vay số 10.2009/BG ngày 09 tháng 11 năm 2009, thời hạn vay 06 tháng. Mục đích là dự trữ hàng hóa thực phẩm thiết yếu tham gia bình ổn thị trường.

*Khoản vay trên được đảm bảo bằng:* Tín chấp .

**d. Vay của các cá nhân** **7.151.663.907**

Là khoản huy động vốn ngắn hạn của các cá nhân, lãi suất trung bình 0,85%/tháng.

### **5.15.1 Nợ dài hạn đến hạn phải trả**

Là khoản phải trả tiền thuê ô vựa cho Công ty quản lý và kinh doanh chợ Bình Điền trong năm 2009.

### **5.15 Phải trả cho người bán**

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	18.172.920.647	21.860.603.741
Công ty Cổ phần Nước giải khát Chương Dương	8.944.552.441	10.759.821.999
Công ty TNHH Bia và Nước Giải khát Việt Nam	2.681.643.737	1.379.974.232
Công ty Cổ phần Vinacafe Biên Hòa	1.752.839.122	1.765.314.557
Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tân Bình	66.950.312	786.749.636
Các khách hàng khác	1.348.439.124	1.161.951.372
<b>Cộng</b>	<b>32.967.345.383</b>	<b>37.714.415.537</b>

#### 5.16 Người mua trả tiền trước

Chủ yếu là khách hàng ứng trước cho các cửa hàng, bộ phận Công ty để mua hàng.

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Cửa hàng Thực phẩm Công nghệ số 1	318.900.000	297.849.000
Cửa hàng Thực phẩm Công nghệ số 2	1.590.275.000	305.988.060
Cửa hàng Thực phẩm Công nghệ số 4	1.300.810.000	726.139.018
Cửa hàng 36	369.600.000	312.347.300
Cửa hàng Miền Đông	1.379.733.266	135.423.249
Cửa hàng 191 Bùi Thị Xuân	261.932.120	12.081.396
Phòng Kinh doanh	7.883.116.167	269.374.011
Phòng Xuất nhập khẩu		2.418.104
<b>Cộng</b>	<b>13.104.366.553</b>	<b>2.061.620.138</b>

#### 5.17 Thuế và Các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.730.177.511	-
Thuế thu nhập cá nhân	56.323.399	1.217.010
<b>Cộng</b>	<b>4.786.500.910</b>	<b>1.217.010</b>

#### 5.18 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
5.18.1	Kinh phí công đoàn	-	-
5.18.2	Bảo hiểm xã hội	-	-
5.18.3	Phải trả về cổ phần hóa	-	-
5.18.4	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		392.435.740
5.18.5	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	2.285.457.200	2.616.136.759

<b>Tổng cộng</b>	<b>2.285.457.200</b>	<b>3.008.572.499</b>
------------------	----------------------	----------------------

#### 5.18.5 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Thương Mại SaBeCo Trung Tâm	638.000.000	704.000.000
Công ty TNHH Bia và Nước giải khát Việt Nam	277.940.000	184.000.000
Liên hiệp hợp tác xã Thương mại Hồ Chí Minh	194.640.917	103.134.066
Công ty Cổ phần Nước giải khát Chương Dương	85.397.812	788.956.983
Các khoản phải trả khác	1.089.478.471	836.045.710
<b>Cộng</b>	<b>2.285.457.200</b>	<b>2.616.136.759</b>

#### 5.19 Phải trả dài hạn khác

Là khoản nhận ký quỹ máy palm tiếp thị sữa, can dầu và két vỏ.

#### 5.20 Vay và nợ dài hạn

Là khoản phải trả tiền thuê ô vựa cho Công ty quản lý và kinh doanh chợ Bình Điền.

#### 5.21 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác của chủ sở hữu	Cộng
A	1	2	3	4	5		6
Số dư đầu năm trước	30.000.000.000	-	9.251.841.738	8.119.884.164	1.040.693.319	200.000.000	48.612.419.221
Tăng trong năm	-	-	(6.416.689.122)	-	-	125.000.000	(6.291.689.122)
<i>Tăng trong năm</i>	-	-	<i>(6.900.000.000)</i>	-	-	125.000.000	<i>(6.775.000.000)</i>
<i>Tăng khác</i>	-	-	-	<i>483.310.878</i>	-	-	<i>483.310.878</i>
Giảm trong năm	-	-	2.301.755.682	105.491.591	-	325.000.000	2.732.247.273
Số dư cuối năm trước	30.000.000.000	-	533.396.934	8.014.392.573	1.040.693.319	-	39.588.482.826
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>30.000.000.000</b>	-	<b>533.396.934</b>	<b>8.014.392.573</b>	<b>1.040.693.319</b>	-	<b>39.588.482.826</b>
Tăng trong năm	-	-	25.943.403.254	1.439.644.775	1.156.187.924	-	28.539.235.953
Giảm trong năm	-	7.015.509	8.464.396.471	-	-	-	8.471.411.980
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>(7.015.509)</b>	<b>18.012.403.717</b>	<b>9.454.037.348</b>	<b>2.196.881.243</b>	-	<b>59.656.306.799</b>

▪ **Chi tiết nguồn vốn**

	Tỷ lệ	Số lượng cổ phiếu	Số tiền
Vốn cổ đông Nhà nước	51,00%	1.530.000	15.300.000.000
Vốn cổ đông khác	49,00%	1.470.000	14.700.000.000
<b>Cộng</b>	<b>100,00%</b>	<b>3.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>

▪ **Cổ phiếu**

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
– Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.000.000	3.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
– Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	3.000.000	3.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.000.000	3.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
– Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
– Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.000.000	3.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.000.000	3.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
– Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

▪ **Chi tiết lợi nhuận chưa phân phối gồm :**

– Số dư đầu năm (1)	533.396.934
– Lợi nhuận sau thuế (2)	25.943.403.254
– Phân phối (3)	(8.464.396.471)
<i>Quỹ Đầu tư và Phát triển</i>	1.439.644.775
<i>Quỹ dự phòng tài chính</i>	1.156.187.924
<i>Quỹ Khen thưởng, phúc lợi</i>	3.468.563.772
<i>Cổ tức</i>	2.400.000.000

<b>Lợi nhuận chưa phân phối đến ngày 31 tháng 12 năm 2009 (1) + (2) - (3)</b>	<b>18.012.403.717</b>
---	-----------------------

## 5.22 Tình hình tăng giảm nguồn kinh phí và quỹ khác

Chỉ tiêu	Quỹ khen thưởng - phúc lợi	Cộng
A	1	2
Số dư đầu năm trước	3.991.408.364	3.991.408.364
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	3.089.873.712	3.089.873.712
Số dư cuối năm trước	901.534.652	901.534.652
Số dư đầu năm nay	901.534.652	901.534.652
Tăng trong năm	3.468.563.772	3.468.563.772
Giảm trong năm	957.583.329	957.583.329
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>3.412.515.095</b>	<b>3.412.515.095</b>

## 6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)

### 6.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chủ yếu là doanh thu bán hàng hóa.

### 6.2 Giá vốn hàng bán

Chủ yếu là giá vốn hàng hóa đã bán.

### 6.3 Doanh thu tài chính

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.946.295.903	2.979.453.241
Cổ tức nhận được	461.403.333	2.329.480.000
Doanh thu tài chính khác	168.460.736	38.746.191



<b>Cộng</b>	<b>2.576.159.972</b>	<b>5.347.679.432</b>
-------------	----------------------	----------------------

#### **6.4 Chi phí tài chính**

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	(2.700.000.000)	14.500.000.000
Lãi vay	7.299.677.578	11.445.574.826
Các chi phí tài chính khác	167.276.747	120.553.874
<b>Cộng</b>	<b>4.766.954.325</b>	<b>26.066.128.700</b>

#### **6.5 Chi phí bán hàng**

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên bán hàng	16.904.284.534	11.439.846.274
Chi phí vật liệu	2.180.146.362	2.824.026.018
Chi phí khấu hao	955.344.595	900.741.834
Chi phí mua ngoài	14.126.661.098	11.872.238.611
Chi phí khác	3.556.235.461	3.752.361.288
<b>Cộng</b>	<b>37.722.672.050</b>	<b>30.789.214.025</b>

#### **6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	8.203.082.793	4.725.774.994
Chi phí dụng cụ văn phòng	181.905.916	118.849.239
Chi phí khấu hao	163.073.247	291.349.302
Thuế, phí và lệ phí	897.761.572	942.850.675
Chi phí dự phòng	56.636.480	-

Chi phí dịch vụ mua ngoài	682.523.705	429.297.067
Chi phí bằng tiền khác	681.189.369	1.552.122.622
<b>Cộng</b>	<b>10.866.173.082</b>	<b>8.060.243.899</b>

## 6.7 Thu nhập khác

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Thu tiền hỗ trợ, khuyến mãi, thưởng, hoa hồng	9.422.371.734	13.336.922.501
Thu tiền cho thuê mặt bằng, vận chuyển	761.778.847	653.470.270
Thu tiền thanh lý tài sản cố định	67.909.091	10.909.090
Thu nhập khác	3.261.509.497	189.134.272
<b>Cộng</b>	<b>13.513.569.169</b>	<b>14.190.436.133</b>

## 6.8 Chi phí thuế TNDN hiện hành

- Lợi nhuận kế toán		31.910.819.845
- Điều chỉnh các khoản tăng chi phí không hợp lý		485.519.147
- Điều chỉnh các khoản giảm cổ tức nhận được		(454.320.000)
- Chuyển lỗ năm trước		(1.916.919.226)
- Thu nhập chịu thuế		30.025.099.766
<i>Hoạt động ưu đãi văn phòng</i>	<i>11.511.210.792</i>	
<i>Hoạt động ưu đãi chi nhánh Mộc Bài</i>	<i>402.801.712</i>	
<i>Hoạt động không ưu đãi văn phòng</i>	<i>18.111.087.262</i>	
- Chi phí thuế TNDN hiện hành		
<i>Hoạt động ưu đãi văn phòng (25% x 50%)</i>	<i>1.438.901.349</i>	
<i>Hoạt động ưu đãi chi nhánh Mộc Bài</i>	<i>743.426</i>	
<i>Hoạt động không ưu đãi văn phòng</i>	<i>4.527.771.816</i>	
<b>Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		<b>5.967.416.591</b>


## 6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	25.943.403.254	(6.900.000.000)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	25.943.403.254	(6.900.000.000)
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.000.000	3.000.000
Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	8.648	(2.300)

Người lập biểu

  
**PHẠM THÀNH CHUNG**

Kế toán trưởng

  
**ĐẶNG TRỌNG THÀNH**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2010



Giám đốc

  
**TƯ MINH HUY**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1,817,323,808,231	1,567,348,014,051
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(1,796,677,124,791)	(1,446,929,871,066)
03	3. Tiền trả cho người lao động		(23,859,630,981)	(15,247,485,606)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(5,376,997,191)	(11,445,574,826)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(862,406,654)	(374,832,426)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		8,847,822,335	14,748,282,484
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(30,985,394,391)	(44,981,168,774)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(31,589,923,442)</b>	<b>63,117,363,837</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(400,656,912)	(1,670,087,880)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		82,636,364	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(200,000,000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		200,000,000	30,000,000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1,525,733,812	3,406,685,907
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>1,407,713,264</b>	<b>1,566,598,027</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		501,725,583,827	473,887,669,267
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(471,444,984,247)	(516,731,166,071)
35	5. Tiền trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2,375,600,000)	(5,414,199,000)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>27,904,999,580</b>	<b>(48,257,695,804)</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>		<b>(2,277,210,598)</b>	<b>16,426,266,060</b>
<b>60</b>	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>24,968,453,015</b>	<b>8,542,186,955</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		29,803,919	-
<b>70</b>	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>		<b>22,721,046,336</b>	<b>24,968,453,015</b>

Người lập biểu



**PHẠM THÀNH CHUNG**

Kế toán trưởng



**ĐẶNG TRỌNG THÀNH**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2010

Giám đốc



**TU MINH HUY**